

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Bà	Đặng Bích Hồng	Thành viên
Bà	Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông	Phạm Hoàng Lương	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông	Hàng Nhật Quang	Trưởng ban
Ông	Trần Công Lộc	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/5/2023)
Bà	Đặng Bích Hồng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/5/2023)
Ông	Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 31/01/2023)
		Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (Tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 01 tháng 6 năm 2023 là Bà Đặng Bích Hồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Lê Đình Phong - Tổng Giám đốc Công ty.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 16 tháng 5 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Đình Phong

Tổng Giám đốc

Số: B1223521-SXR/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CÒ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 5 năm 2024, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty tính toán và trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ và Công ty Cổ phần Green Portal nhưng chưa xét đến ảnh hưởng của các điều chỉnh của kiểm toán viên (nếu có) trên báo cáo tài chính của các công ty này.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, do ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 11 tháng 4 năm 2023. Ngoài ra, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty cũng đã được soát xét và Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 5 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0112-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.439.329.797	212.444.299.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.165.672.594	5.454.521.757
1. Tiền	111		1.165.672.594	5.454.521.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	52.836.881.000	51.371.906.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.503.000.000	5.503.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.666.119.000)	(4.131.094.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.380.599.711	141.192.627.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	6.148.798.944	6.018.461.409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	618.473.844	263.558.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	124.184.112.669	135.187.795.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(570.785.746)	(277.188.233)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	26.122.489.223	12.016.017.993
1. Hàng tồn kho	141		26.122.489.223	12.016.017.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.933.687.269	2.409.226.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	395.459.743	439.227.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.779.367.707	1.211.400.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	758.859.819	758.598.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.969.941.563	404.141.461.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		556.250.000	603.686.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	556.250.000	603.686.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.738.819.922	12.059.999.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.101.207.918	9.392.389.172
- Nguyên giá	222		10.723.000.000	10.723.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.621.792.082)	(1.330.610.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.637.612.004	2.667.610.084
- Nguyên giá	228		2.999.808.000	2.999.808.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(362.195.996)	(332.197.916)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	59.431.208.354	59.708.833.352
- Nguyên giá	231		62.300.000.000	62.300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.868.791.646)	(2.591.166.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.954.301.233	20.201.082.472
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.954.301.233	20.201.082.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	309.448.413.207	310.860.032.653
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201.250.000.000	201.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.110.000.000	51.110.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.911.586.793)	(1.499.967.347)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		840.948.847	707.827.138
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	840.948.847	707.827.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		616.409.271.360	616.585.761.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.886.299.295	73.870.680.206
I. Nợ ngắn hạn	310		64.854.983.167	60.672.108.274
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	164.574.802	450.741.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	193.845.984	210.316.840
4. Phải trả người lao động	314		181.295	181.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	38.602.800.000	33.555.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	25.797.233.492	25.467.012.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.347.594	988.856.249
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.031.316.128	13.198.571.932
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	12.031.316.128	13.198.571.932
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

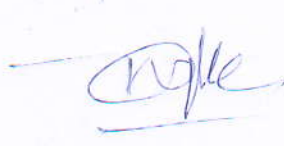
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		539.522.972.065	542.715.081.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	539.522.972.065	542.715.081.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.940.000.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.940.000.000	415.940.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97.564.000.000	97.564.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.018.972.065	29.211.081.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.211.081.405	30.482.890.121
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.192.109.340)	(1.271.808.716)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		616.409.271.360	616.585.761.611

Bến Tre, ngày 16 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Đình Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.762.618.857	5.616.889.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	315.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4.762.618.857	5.301.889.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.070.762.384	2.558.098.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.691.856.473	2.743.790.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.507.587.886	2.193.297.779
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	831.830.232	3.937.234.859
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		872.613.317	632.630.132
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.390.758.498	1.549.823.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.078.069.448	4.498.628.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.101.213.819)	(5.048.598.712)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	935.000.796	6.055.555.556
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.025.896.317	2.639.391.243
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(90.895.521)	3.416.164.313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.192.109.340)	(1.632.434.399)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.192.109.340)	(1.632.434.399)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Việt

Bến Tre, ngày 16 tháng 5 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.192.109.340)	(1.632.434.399)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10 - V.12	598.804.332	556.179.330
- Các khoản dự phòng	03	VI.6, VI.8	240.241.959	2.583.168.664
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(1.497.171.610)	(1.272.736.632)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	872.613.317	632.630.132
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.977.621.342)	866.807.095
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(919.027.598)	(81.025.942.164)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(14.106.471.230)	(3.277.597.340)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.745.162.446	8.561.903.619
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(89.354.286)	129.112.909
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	7.597.354.462
- Tiền lãi vay đã trả	14		(872.613.317)	(632.630.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.728.701.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(892.508.655)	(360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.112.433.982)	(71.869.693.325)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(753.218.761)	(1.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(88.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.100.000.000	14.500.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.313.838.282	2.468.569.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.660.619.521	(72.031.430.036)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	153.504.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	25.355.057.320	24.498.208.538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(26.192.092.022)	(3.890.150.442)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(837.034.702)	174.112.058.096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(4.288.849.163)	30.210.934.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.454.521.757	8.959.413.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.165.672.594</u>	<u>39.170.348.027</u>

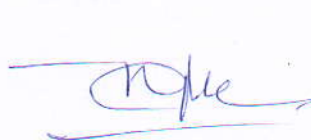
Bến Tre, ngày 16 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Việt



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2023: 27 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2022: 30 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Kinh doanh phân bón	85,7%	85,7%	85,7%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**7.2. Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	22,9%	22,9%	22,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	36,5%	36,5%	36,5%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2023: 23.410 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2023: 23.750 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (Tiếp theo)**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

(Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 40 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

40 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Nguyên tệ	30/6/2023	01/01/2023
Tiền		1.165.672.594	5.454.521.757
Tiền mặt		1.040.100.003	270.253.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		125.572.591	5.184.268.231
+ Tiền Việt Nam đồng		118.075.237	5.176.594.199
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		90.054.668	5.077.125.844
- Các Ngân hàng khác		28.020.569	99.468.355
+ Tiền ngoại tệ	321,21 USD	7.497.354	7.674.032
Cộng		1.165.672.594	5.454.521.757

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 43 - 45)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.148.798.944	(570.785.746)	6.018.461.409	(277.188.233)
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	5.478.199.000	-	5.422.596.000	-
Phải thu khách hàng khác	670.599.944	(570.785.746)	595.865.409	(277.188.233)
Cộng	6.148.798.944	(570.785.746)	6.018.461.409	(277.188.233)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	5.478.199.000	-	5.422.596.000	-
Cộng	5.478.199.000	-	5.422.596.000	-

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	618.473.844	-	263.558.752	-
Công ty Cổ phần Green Portal	350.000.000	-	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Học Viện Khởi Nghiệp Thành Công	100.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	168.473.844	-	113.558.752	-
Cộng	618.473.844	-	263.558.752	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Green Portal	350.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Học Viện Khởi Nghiệp Thành Công	100.000.000	-	-	-
Cộng	450.000.000	-	150.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	124.184.112.669	-	135.187.795.701	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.291.666.665	-	2.108.333.337	-
Tạm ứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (1)	104.526.000.000	-	104.500.000.000	-
+ Ông Lê Đình Phong	63.026.000.000	-	63.000.000.000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
+ Ông Trần Công Lộc	19.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng góp vốn	18.200.000.000	-	28.300.000.000	-
+ Ông Đỗ Minh Thiện (2)	8.700.000.000	-	16.800.000.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Lai (3)	9.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Tạm ứng khác	16.446.000	-	157.699.860	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	18.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Lộc	-	-	18.000.000	-
Phải thu khác	150.000.004	-	103.762.504	-
b. Dài hạn	556.250.000	-	603.686.800	-
Ký cược, ký quỹ	556.250.000	-	603.686.800	-
Cộng	124.740.362.669	-	135.791.482.501	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Ông Lê Đình Phong	63.026.000.000	-	63.000.000.000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
+ Ông Trần Công Lộc	19.500.000.000	-	19.500.000.000	-
Cộng	104.526.000.000	-	104.500.000.000	-

(1) Các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được cam kết bảo lãnh bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị là ông Đặng Đức Thành theo Biên bản cam kết ngày 12 tháng 01 năm 2024. Mục đích tạm ứng là để thực hiện kế hoạch đầu tư dự án thu mua đất. Đến thời điểm hiện tại, các cá nhân này đã hoàn trả hết các khoản tạm ứng.

(2) Là khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Dream House cho Ông Đỗ Minh Thiện theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần ngày 07 tháng 11 năm 2022. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính ông Đỗ Minh Thiện đã hoàn trả hết khoản này.

(3) Là khoản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Học viện Khởi nghiệp Thành Công cho ông Nguyễn Văn Lai theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 3 năm 2022. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính ông Nguyễn Văn Lai đã hoàn trả hết khoản này.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 46)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.813.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	88.536.203	-	88.536.203	-
Hàng hoá	26.011.140.020	-	11.927.481.790	-
Cộng	26.122.489.223	-	12.016.017.993	-

8. Chi phí trả trước	30/6/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	395.459.743	439.227.166
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.429.464	11.351.965
Chi phí bảo hiểm	32.520.831	16.545.833
Các khoản khác	319.509.448	411.329.368
b. Chi phí trả trước dài hạn	840.948.847	707.827.138
Công cụ, dụng cụ	84.933.530	74.309.651
Trung tâm nhân sâm Wisconsin	336.709.854	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	18.762.840
Các khoản khác	419.305.463	614.754.647
Cộng	1.236.408.590	1.147.054.304

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Số dư cuối kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	762.125.000	568.485.828	1.330.610.828
Khấu hao trong kỳ	81.656.250	209.525.004	291.181.254
Số dư cuối kỳ	843.781.250	778.010.832	1.621.792.082
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.770.375.000	3.622.014.172	9.392.389.172
Số dư cuối kỳ	5.688.718.750	3.412.489.168	9.101.207.918

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.688.718.750 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.999.808.000	2.999.808.000
Số dư cuối kỳ	2.999.808.000	2.999.808.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	332.197.916	332.197.916
Khấu hao trong kỳ	29.998.080	29.998.080
Số dư cuối kỳ	362.195.996	362.195.996
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	2.667.610.084	2.667.610.084
Số dư cuối kỳ	2.637.612.004	2.637.612.004

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.637.612.004 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22.210.000.000	-	-	22.210.000.000
Cơ sở hạ tầng	22.210.000.000	-	-	22.210.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	2.591.166.648	277.624.998	-	2.868.791.646
Cơ sở hạ tầng	2.591.166.648	277.624.998	-	2.868.791.646
Giá trị còn lại	19.618.833.352	-	-	19.341.208.354
Cơ sở hạ tầng	19.618.833.352	-	-	19.341.208.354
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	40.090.000.000	-	-	40.090.000.000

* Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 39.341.208.354 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

(1) Bất động sản đầu tư cho thuê là tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

(2) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là phần hiện không cho thuê của tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng và quyền sử dụng đất tại thửa 213 tờ bản đồ 13, Xã Phước Kiển, Nhà Bè.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Thu nhập từ việc cho thuê	321.272.728	28.431.894
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	56.685.782	3.128.098
Các khoản tiền thuê thu được trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh VII.5.		

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/6/2023
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng (*)	20.103.949.170	753.218.761	-	20.857.167.931
Khác	97.133.302	-	-	97.133.302
Cộng	20.201.082.472	753.218.761	-	20.954.301.233

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng có công suất 17.000 sản phẩm/năm được xây dựng tại KCN Giao Long, tỉnh Bến Tre đã hoàn thành giai đoạn 1. Đến thời điểm này, dự án vẫn tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư theo kế hoạch và chưa hoàn thành đưa vào sử dụng được.

13. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	164.574.802	164.574.802	450.741.500	450.741.500
Văn Phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành Phố Hồ Chí Minh	127.627.500	127.627.500	127.627.500	127.627.500
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	-	-	270.000.000	270.000.000
Phải trả người bán khác	36.947.302	36.947.302	53.114.000	53.114.000
Cộng	164.574.802	164.574.802	450.741.500	450.741.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	497.866.094	497.866.094	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	416.049.266	416.049.266	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	122.433.472	122.433.472	-
Thuế thu nhập cá nhân	210.316.840	294.665.193	311.136.049	193.845.984
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	210.316.840	1.338.014.025	1.354.484.881	193.845.984
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	260.840	260.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.598.979	-	-	758.598.979
Cộng	758.598.979	-	260.840	758.859.819

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.800.000	55.000.000
Phải trả tiền mượn (*)	38.485.000.000	33.500.000.000
Cộng	38.602.800.000	33.555.000.000

b. Phải trả khác bên liên quan

Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (*)	38.485.000.000	33.500.000.000
Cộng	38.485.000.000	33.500.000.000

(*) Khoản tiền mượn này sẽ được cân trừ sau khi Công ty nhận được thông báo quyết toán chia cổ tức năm 2021 và năm 2022 từ Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.797.233.492	25.797.233.492	25.467.012.390	25.467.012.390
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (1)	24.342.972.111	24.342.972.111	23.972.834.418	23.972.834.418
Nợ đến hạn phải trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (2)	1.454.261.381	1.454.261.381	1.494.177.972	1.494.177.972
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.031.316.128	12.031.316.128	13.198.571.932	13.198.571.932
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (2)	12.031.316.128	12.031.316.128	13.198.571.932	13.198.571.932
Cộng	37.828.549.620	37.828.549.620	38.665.584.322	38.665.584.322

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay ngắn hạn sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 05 tháng 10 năm 2022 đến ngày 05 tháng 10 năm 2023;
- Lãi suất: 7,2% - 8,3%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre;
 - + Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Tp. Đà Nẵng;
 - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn gồm hợp đồng vay sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng;
- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032;
- Lãi suất: 10,4% - 11,2%/năm;
- Hình thức đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre;
 - + Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư – Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Tp. Đà Nẵng;
- + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

17. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	320.000.000.000	40.000.000.000	32.015.825.315	392.015.825.315
Tăng vốn (*)	95.940.000.000	57.564.000.000	-	153.504.000.000
Lỗ kỳ trước	-	-	(1.632.434.399)	(1.632.434.399)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.132.935.194)	(1.132.935.194)
Thù lao HĐQT	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	415.940.000.000	97.564.000.000	28.850.455.722	542.354.455.722
Số dư đầu kỳ này	415.940.000.000	97.564.000.000	29.211.081.405	542.715.081.405
Lỗ trong kỳ	-	-	(3.192.109.340)	(3.192.109.340)
Số dư cuối kỳ này	415.940.000.000	97.564.000.000	26.018.972.065	539.522.972.065

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17/2021/GREEN+/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt kế hoạch phát hành thêm 9.600.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương 96.000.000.000 VND, với giá phát hành 16.000 VND/cổ phiếu, để tăng vốn điều lệ Công ty lên 416.000.000.000 VND.

Vào ngày 19 tháng 01 năm 2022, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký chào bán 9.600.000 cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 06/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vào ngày 08 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.594.000 cổ phiếu, có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu và giá phát hành là 16.000 VND/cổ phiếu, cho các nhà đầu tư. Do đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 320.000.000.000 VND lên 415.940.000.000 VND. Việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre phê duyệt GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 29 tháng 3 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

2. Chi tiết vốn cổ phần	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2023	01/01/2023
Ông Đặng Đức Thành	12.000.000	28,85%	120.000.000.000	120.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	6.000.000	14,43%	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	23.594.000	56,72%	235.940.000.000	235.940.000.000
Cộng	41.594.000	100,00%	415.940.000.000	415.940.000.000

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/6/2023 01/01/2023

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	415.940.000.000	320.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	95.940.000.000
Vốn góp cuối kỳ	415.940.000.000	415.940.000.000

4. Cổ phiếu

30/6/2023 01/01/2023

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.594.000	41.594.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2023	01/01/2023
USD	321,21	327,81
Cộng	321,21	327,81

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa	4.384.660.347	5.588.457.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.958.510	28.431.894
Cộng	4.762.618.857	5.616.889.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	-	175.768.636
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	57.031.546	4.505.407
Bà Đặng Bích Vân	-	41.682.221
Cộng	57.031.546	221.956.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Hàng bán bị trả lại	-	315.000.000
Cộng	-	315.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Doanh thu bán hàng hóa	4.384.660.347	5.273.457.196
Doanh thu cho thuê mặt bằng	377.958.510	28.431.894
Cộng	4.762.618.857	5.301.889.090
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.968.409.120	2.554.970.268
Giá vốn cho thuê mặt bằng	102.353.264	3.128.098
Cộng	2.070.762.384	2.558.098.366
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lãi tiền gửi	1.497.171.610	1.272.736.632
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.416.276	85.912.262
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán	-	834.648.885
Cộng	1.507.587.886	2.193.297.779
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Chi phí lãi vay	872.613.317	632.630.132
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	605.103.189
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	1.411.619.446	-
Chi phí tài chính khác	12.572.469	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.464.975.000)	2.699.501.538
Cộng	831.830.232	3.937.234.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	27.472.800	558.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.376.629	521.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.625.002	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.510.105	1.138.393.633
Các chi phí khác	1.239.773.962	410.349.956
Cộng	1.390.758.498	1.549.823.451
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	3.366.210.333	3.104.775.313
Chi phí vật liệu quản lý	49.088.876	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.556.252	248.556.252
Thuế, phí và lệ phí	8.264.300	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	293.597.513	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.892.036	633.306.048
Các chi phí khác	832.460.138	511.991.292
Cộng	5.078.069.448	4.498.628.905
9. Thu nhập khác		
Nhận tài trợ từ đối tác	935.000.000	1.455.555.556
Khoản bồi thường nhận được do thanh lý hợp đồng	-	4.600.000.000
Thu nhập khác	796	-
Cộng	935.000.796	6.055.555.556
10. Chi phí khác		
Xử lý công nợ	48.000.000	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	14.000.000	-
Khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	205.549.749	304.494.980
Chi phí khác	758.346.568	2.334.896.263
Cộng	1.025.896.317	2.639.391.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.072.347.425	2.554.970.268
Chi phí nhân công	3.366.210.333	3.104.775.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.254.583	251.684.350
Thuế, phí và lệ phí	8.264.300	-
Chi phí dự phòng	293.597.513	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.488.740	2.025.363.345
Chi phí khác bằng tiền	1.887.427.436	669.757.446
Cộng	8.539.590.330	8.606.550.722

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.192.109.340)	(1.632.434.399)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	680.267.705	1.632.434.399
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	680.267.705	1.632.434.399
Chi phí không được trừ	680.267.705	1.632.434.399
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	(2.511.841.635)	-
4. Thu nhập tính thuế	(2.511.841.635)	-
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023		
VND	+ 100	133.296.256
VND	- 100	(133.296.256)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	74.974
Ngoại tệ (USD)	- 100	(74.974)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022		
VND	+ 100	167.812.634
VND	- 100	(167.812.634)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	76.740
Ngoại tệ (USD)	- 100	(76.740)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**13.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	25.797.233.492	7.271.306.905	4.760.009.223	37.828.549.620
Phải trả người bán	164.574.802	-	-	164.574.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	38.602.800.000	-	-	38.602.800.000
Cộng	64.564.608.294	7.271.306.905	4.760.009.223	76.595.924.422
Ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	24.498.208.538	-	-	24.498.208.538
Phải trả người bán	1.391.846.216	-	-	1.391.846.216
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	32.093.172.587	-	-	32.093.172.587
Cộng	57.983.227.341	-	-	57.983.227.341

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư – Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Tp. Đà Nẵng và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020 để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16).

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số: 213; tờ bản đồ số: 13; địa chỉ thửa đất: xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : Xem trang 47.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
--------------------------------	--------------------------------

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

25.355.057.320	24.498.208.538
----------------	----------------

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
--------------------------------	--------------------------------

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

26.192.092.022	3.890.150.442
----------------	---------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty đã ký kết thỏa thuận nhận chuyển nhượng bất động sản tại số 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh với ông Đặng Đức Thành (Chủ tịch Công ty) và Bà Lâm Thị Thanh Bích. Theo kế hoạch, Công ty sẽ dùng bất động sản này để làm trụ sở và cho thuê văn phòng. Khoản đầu tư bất động sản này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 22/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

Theo Nghị quyết số 45/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Nghị quyết số 35/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, Công ty thoái vốn các khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Khởi, Công ty Cổ phần Green Protal và Công ty CP Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green. Mục đích thoái vốn nhằm tập trung vốn cho định hướng ngành nghề chính và xây dựng nhà máy thực phẩm chức năng Green+. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính việc thoái vốn này chưa hoàn tất.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt****Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Ông Đặng Đức Thành
Bà Đặng Bích Hồng
Ông Lê Đình Phong
Ông Nguyễn Công Thành
Ông Hàng Nhật Quang
Ông Trần Công Lộc
Bà Đặng Thị Minh Tuyết
Bà Đặng Bích Vân
Ông Đặng Đức Trung

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Cố đồng
Cố đồng
Cố đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Tiếp theo)****2a.1. Giao dịch, nghiệp vụ và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Giao dịch và nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tính chất giao dịch		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Ông Lê Đình Phong	Tạm ứng	72.987.400	-
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Tạm ứng	1.694.000	32.500.000.000
Ông Đặng Đức Trung	Tạm ứng chuyển quyền sử dụng đất	-	21.000.000.000
	Hoàn tạm ứng	-	21.000.000.000
Ông Trần Công Lộc	Tạm ứng	46.538.991	19.500.000.000
Ông Đặng Đức Thành	Tạm ứng	3.797.400.000	6.000.000.000
	Góp vốn	-	4.912.000.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Ông Lê Đình Phong	Tạm ứng chuyển quyền sử dụng đất	63.026.000.000	63.000.000.000
Ông Trần Công Lộc	Tạm ứng chuyển quyền sử dụng đất	19.500.000.000	19.500.000.000
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	Tạm ứng chuyển quyền sử dụng đất	22.000.000.000	22.000.000.000

2a.2. Cam kết bảo lãnh

Để đảm bảo tiến độ hoàn thành các kế hoạch chuyển nhượng cổ phần và các kế hoạch đầu tư dự án thu mua đất, ông Đặng Đức Thành, bà Lâm Thị Thanh Bích và bà Đặng Bích Vân cam kết đảm bảo bằng những tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 11, địa chỉ 259 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh. Ước tính giá trị tài sản là 159.000.000.000 VND. (Một trăm năm mươi chín tỷ Việt Nam đồng).

Tổng giá trị tài sản dùng cam kết đảm bảo là 159.000.000.000 VND này chỉ để bảo lãnh cho khoản tạm ứng và công nợ phải thu trên với tổng giá trị là 101.286.000.000 VND và cam kết rằng chưa bảo lãnh cho bất kỳ bên nào khác. Nếu ông Nguyễn Văn Lai; ông Lê Đình Phong; bà Đặng Thị Minh Tuyết và ông Trần Công Lộc không thực hiện hoàn thành kế hoạch, ông Đặng Đức Thành và bà Lâm Thanh Bích sẽ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị bằng tài sản đã cam kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Hội đồng quản trị		1.005.000.000	870.000.000
+ Ông Đặng Đức Thành	Tiền lương, thưởng	620.000.000	530.000.000
+ Bà Đặng Bích Hồng	Tiền lương, thưởng	355.000.000	340.000.000
+ Bà Lâm Thị Diệu Hương	Thưởng	15.000.000	-
+ Ông Phạm Hoàng Lương	Thưởng	15.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.006.000.000	960.000.000
+ Ông Lê Đình Phong		206.000.000	175.000.000
+ Ông Nguyễn Công Thành		280.000.000	265.000.000
+ Ông Nguyễn Quốc Việt		280.000.000	280.000.000
+ Ông Đồng Quang Huy		240.000.000	240.000.000
Ban kiểm soát		241.000.000	-
+ Ông Hàng Nhật Quang	Thưởng	15.000.000	-
+ Ông Trần Công Lộc	Tiền lương, thưởng	141.000.000	-
+ Ông Nguyễn Minh Cường	Tiền lương, thưởng	85.000.000	-
Cộng		596.000.000	340.000.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh
 Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi
 Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+
 Công ty Cổ phần Green Portal
 Công ty Cổ phần Đầu tư Học viện Khởi nghiệp Thành công

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty đầu tư khác
 Công ty đầu tư khác
 Công ty có cùng thành viên chủ chốt

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	Bán hàng hóa	-	175.768.636
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Tạm ứng mua hàng	-	20.000.000.000
	Mượn tiền	9.190.000.000	10.000.000.000
	Trả tiền mượn	4.205.000.000	3.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp theo)****2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác (Tiếp theo)**

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Góp vốn	-	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Bán hàng hóa	57.031.546	4.505.407
	Hàng hóa trả lại	-	315.000.000
Công ty Cổ phần Green Portal	Mua dịch vụ	181.818.182	1.111.111.110
	Ứng trước tiền dịch vụ	400.000.000	-

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Công nợ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	Phải thu khách hàng	5.478.199.000	5.422.596.000
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	Phải trả khác	38.485.000.000	33.500.000.000
Công ty Cổ phần Green Portal	Trả trước cho người bán	350.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Học Viện Khởi Nghiệp Thành Công	Trả trước cho người bán	100.000.000	-

3. Thông tin so sánh**Trình bày số liệu so sánh đầu kỳ**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Những khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

Công ty thuê văn phòng theo Hợp đồng số 03/2023/HĐTVP ngày 01/01/2023 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Nhà Homelink. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê văn phòng tại tòa nhà số 73 -75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Đến 01 năm

Tại 30/6/2023	Tại 01/01/2023
180.000.000	147.945.205
180.000.000	147.945.205

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo đó, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đến 01 năm

Tại 30/6/2023	Tại 01/01/2023
199.818.185	87.272.727
199.818.185	87.272.727

Bến Tre, ngày 16 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Việt



Lê Đình Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

30/6/2023			01/01/2023		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
5.503.000.000	2.836.881.000	(2.666.119.000)	5.503.000.000	1.371.906.000	(4.131.094.000)
5.503.000.000	2.836.881.000	(2.666.119.000)	5.503.000.000	1.371.906.000	(4.131.094.000)

Công ty CP Quốc Cường Gia Lai - QCG

Cộng

(*) Tại ngày 30/6/2023, Công ty nắm giữ số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai là 344.700 cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày 30/6/2023 là 8.230 đồng/cổ phiếu. Khoản đầu tư này đã được thanh lý trong tháng 7 năm 2023.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/6/2023		01/01/2023	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Lãi suất 6,2%/năm (NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn)

Cộng

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và tự động tái tục với lãi suất tại ngày 30/6/2023 là 6,2%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2023		01/01/2023	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
201.250.000.000	(1.062.042.779)	200.187.957.221	(192.922.617)
183.000.000.000	(967.172.657)	182.032.827.343	(122.888.146)
18.250.000.000	(94.870.122)	18.155.129.878	(70.034.471)
51.110.000.000	(1.849.544.014)	49.260.455.986	(1.307.044.730)
38.000.000.000	(1.549.060.656)	36.450.939.344	(1.084.030.210)
13.110.000.000	(300.483.358)	12.809.516.642	(223.014.520)
312.360.000.000	(2.911.586.793)	309.448.413.207	(1.499.967.347)

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (1)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (2)

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (3)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (4)

- Công ty Cổ phần Green Portal (5)

Cộng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giao dịch trọng yếu
Các khoản đầu tư vào công ty con							
73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh							
- Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (1)		Kinh doanh phân bón	6.000.000	85,7%	85,7%	85,7%	Mượn tiền Trả tiền mượn
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết							
Thừa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre							
- Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (2)		Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	18.300.000	22,9%	22,9%	22,9%	
Thừa đất số 721, tờ bản đồ số 25, Ấp Quới Hưng, Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre							
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (3)		Kinh doanh bất động sản	1.825.000	36,5%	36,5%	36,5%	
Các khoản đầu tư dài hạn vào công ty khác							
Thừa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre							
- Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (4)		Giao dịch và tiếp thị thuốc	3.800.000	19%	19%	19%	Bán hàng hóa Mua dịch vụ Ứng trước tiền dịch vụ
259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Tp. HCM							
- Công ty Cổ phần Green Portal (5)		Cung cấp thông tin điện tử trực tuyến	1.311.000	19%	19%	19%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316756875 ngày 18 tháng 3 năm 2021 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh là 60.000.000.000 VND, tương đương 85,7% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh là 85,7%. Kết quả kinh doanh năm 2023, Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301115366 ngày 23 tháng 3 năm 2022 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là 183.000.000.000 VND, tương đương 22,9% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty đã lập dự phòng theo tỷ lệ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của đơn vị.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301098657 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi là 18.250.000.000 VND, tương đương 36,5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty đã lập dự phòng theo tỷ lệ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của đơn vị. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định thoái vốn khoản đầu tư này, Công ty đã ký thỏa thuận chuyển nhượng 1.100.000 cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, tuy nhiên thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301104678 ngày 30 tháng 3 năm 2021 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ là 38.000.000.000 VND, tương đương 19% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty đã lập dự phòng theo tỷ lệ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của đơn vị và chưa xét đến ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định thoái vốn khoản đầu tư này, Công ty đã ký thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, tuy nhiên thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315525794 ngày 01 tháng 3 năm 2019 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Green Portal là 13.110.000.000 đồng, tương đương 19% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Green Portal. Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Green Portal lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty đã lập dự phòng theo tỷ lệ sở hữu dựa trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 của đơn vị và chưa xét đến ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Green Portal. Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định thoái vốn khoản đầu tư này, Công ty đã ký thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu với giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, tuy nhiên thủ tục chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty Cổ phần Epeco Store	60.000.000	-	1 năm	72.651.200
+ Ông Dương Quốc Thi	510.785.746	-	2 năm	510.785.746
Tổng cộng	570.785.746	-		583.436.946

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	277.188.233	-	277.188.233
Trích lập dự phòng bổ sung	293.597.513		293.597.513
Số cuối năm	570.785.746	-	570.785.746

Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/6/2023		01/01/2023	30/6/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	5.503.000.000	(2.666.119.000)	5.503.000.000	(4.131.094.000)	1.371.906.000
- Phải thu khách hàng	6.148.798.944	(570.785.746)	6.018.461.409	(277.188.233)	5.741.273.176
- Phải thu khác	124.740.362.669	-	135.791.482.501	-	135.791.482.501
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.165.672.594	-	5.454.521.757	-	5.454.521.757
TỔNG CỘNG	187.557.834.207	(3.236.904.746)	202.767.465.667	(4.408.282.233)	198.359.183.434
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	37.828.549.620	-	38.665.584.322	-	38.665.584.322
- Phải trả người bán	164.574.802	-	450.741.500	-	450.741.500
- Phải trả khác	38.602.800.000	-	33.555.000.000	-	33.555.000.000
TỔNG CỘNG	76.595.924.422	-	72.671.325.822	-	72.671.325.822